

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 20/04/2026 ĐẾN NGÀY 10/05/2026**

-----38-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 20/04/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 21/04/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 22/04/2026			
1	Thông tư 08/2026/TT-BVHTTDL quy định các mẫu văn bản trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký	Số hiệu: 08/2026/TT-BVHTTDL Lĩnh vực, ngành: Sở hữu trí tuệ, Văn hóa - Xã	Các mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan từ ngày 22/4/2026 Theo đó, các mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo

	quyền liên quan do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành	hội Nơi ban hành: Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch Người ký: Lâm Thị Phương Thanh Ngày ban hành: 22/04/2026 Ngày hiệu lực: 22/04/2026	Thông tư 08/2026/TT-BVHTTDL bao gồm: - Mẫu số 01: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, khoa học; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; sưu tập dữ liệu; tác phẩm báo chí; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; - Mẫu số 02: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm mỹ thuật ứng dụng; - Mẫu số 03: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với chương trình máy tính; - Mẫu số 04: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm âm nhạc; - Mẫu số 05: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh; - Mẫu số 06: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu;
--	---	---	--

- Mẫu số 07: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với sách giáo khoa, giáo trình;
- Mẫu số 08: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc, bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;
- Mẫu số 09: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;
- Mẫu số 10: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;
- Mẫu số 11: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;
- Mẫu số 12: Tờ khai đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;
- Mẫu số 13: Tờ khai đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;
- Mẫu số 14: Tờ khai đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả/ Giấy chứng nhận đăng ký

quyền liên quan.

Phụ lục:

- Cam đoan của tác giả/ đồng tác giả về sáng tạo tác phẩm (Trường hợp tác giả/ đồng tác giả không đồng thời là người ký trong Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả kèm theo mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 hoặc mẫu số 08 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 08/2026/TT-BVHTTDL);

- Bản mô tả và cam đoan về việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hỗ trợ trong quá trình sáng tạo tác phẩm (Trường hợp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quá trình sáng tạo tác phẩm kèm theo mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 hoặc mẫu số 08 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 08/2026/TT-BVHTTDL);

- Bản mô tả và cam đoan về việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hỗ trợ trong quá trình định hình hoặc thực hiện cuộc biểu diễn/ bản ghi âm, ghi hình/ chương trình phát sóng (Trường hợp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quá trình định hình hoặc thực hiện cuộc biểu diễn/ bản ghi âm, ghi hình/ chương trình phát sóng kèm theo

			mẫu số 09 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 08/2026/TT-BVHTTDL).
NGÀY 23/04/2026			
2	Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài sửa đổi 2026	Số hiệu: 8/2026/QH16 Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Quốc hội Người ký Trần Thanh Mẫn Ngày ban hành: 23/04/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Chức vụ ngoại giao, chức vụ lãnh sự và chức vụ ngoại giao đặc thù tại cơ quan đại diện từ 01/07/2026 (1) Chức vụ ngoại giao bao gồm: - Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; - Đại sứ; - Công sứ; - Tham tán Công sứ; - Tham tán; - Bí thư thứ nhất; - Bí thư thứ hai; - Bí thư thứ ba;

- Tùy viên.

(2) Chức vụ lãnh sự bao gồm:

- Tổng Lãnh sự;

- Phó Tổng Lãnh sự;

- Lãnh sự;

- Phó Lãnh sự;

- Tùy viên lãnh sự.

(3) Chức vụ ngoại giao đặc thù bao gồm:

- Đại biện;

- Tùy viên Quốc phòng;

- Phó Tùy viên Quốc phòng;

- Trợ lý Tùy viên Quốc phòng;

- Chức vụ ngoại giao đặc thù khác theo lĩnh vực chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan cử cán bộ, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của quốc gia, tổ chức

quốc tế tiếp nhận.

Mặt khác, trách nhiệm của thành viên cơ quan đại diện như sau:

- Tuân thủ pháp luật Việt Nam, thực hiện các quy định của Bộ Ngoại giao và của cơ quan đại diện; bảo vệ và đề cao hình ảnh, uy tín, danh dự và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận.

- Tôn trọng pháp luật và phong tục tập quán của quốc gia tiếp nhận; tích cực góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia, tổ chức quốc tế tiếp nhận.

- Chấp hành sự chỉ đạo và điều hành của người đứng đầu cơ quan đại diện; báo cáo và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan đại diện về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Bảo vệ bí mật nhà nước.

- Không được lạm dụng quyền ưu đãi, miễn trừ vì lợi ích cá nhân, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của nước

			Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan đại diện. Trong thời gian công tác tại cơ quan đại diện, không được tiến hành hoạt động nghề nghiệp nhằm mục đích thu lợi riêng.
3	Luật Thi đua, khen thưởng sửa đổi 2026	Số hiệu: 06/2026/QH16 Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Quốc hội Người ký: Trần Thanh Mẫn Ngày ban hành: 23/04/2026 Ngày hiệu lực: 01/10/2026	Luật Thi đua khen thưởng sửa đổi 2026 có hiệu lực từ ngày 01/10/2026 Cụ thể Luật Thi đua khen thưởng sửa đổi 2026 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định tại Luật Thi đua khen thưởng 2022 liên quan đến danh hiệu thi đua. Đơn cử quy định về tiêu chuẩn danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở được điều chỉnh mới nhất như sau: - Được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; - Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc “Chiến sĩ tiên tiến” và có sáng kiến được cơ sở công nhận; - Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc “Chiến sĩ tiên tiến” và có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá hiệu quả theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

- Đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc “Chiến sĩ tiên tiến” và mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu được đơn vị công nhận.

Ngoài ra, tiêu chuẩn danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” để tặng cho cá nhân cũng được Luật này sửa đổi, bổ sung như sau:

- Có thành tích xuất sắc tiêu biểu được lựa chọn trong số những cá nhân có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh;

- Có sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong toàn quốc hoặc có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá hiệu quả theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc hoặc mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

Người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh xem xét, công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng trong toàn quốc của sáng kiến; xem xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

			tạo. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, công nhận sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.
4	Luật Thủ đô 2026	Số hiệu: 02/2026/QH16 Lĩnh vực, ngành: Bộ máy hành chính Nơi ban hành: Quốc hội Người ký: Trần Thanh Mẫn Ngày ban hành: 23/04/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Luật Thủ đô 2026 (Luật số 02/2026/QH16) có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 Cụ thể, Luật Thủ đô 2026 quy định vị trí, vai trò của Thủ đô; cơ chế, chính sách, thẩm quyền, trách nhiệm xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô. Về nguyên tắc phân quyền và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho Thủ đô Hà Nội, tại Điều 4 Luật Thủ đô 2026 quy định như sau: - Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, không trái với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. - Phân quyền triệt để, toàn diện và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; căn cứ tình hình thực tiễn, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân Thành phố phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp. Việc phân quyền, phân cấp bảo đảm không phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, dân tộc, tôn giáo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia.

Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật này, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân, công bằng xã hội, phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc, giá trị văn hóa của Thủ đô, vùng Thủ đô; không làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, an toàn tài chính quốc gia; tôn trọng các quy luật thị trường.

- Bảo đảm việc vận hành nền hành chính quốc gia thống nhất, thông suốt, hiệu quả; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc

			kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
NGÀY 24/04/2026			
5	Thông tư 37/2026/TT-BCA sửa đổi các Thông tư quy định về đăng ký, kiểm định phương tiện do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành	Số hiệu: 37/2026/TT-BCA Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Bộ Công An Người ký: Lương Tam Quang Ngày ban hành: 24/04/2026	Hồ sơ đăng ký sang tên xe từ ngày 08/6/2026 Theo đó, sửa đổi Điều 16 Thông tư 79/2024/TT-BCA về hồ sơ đăng ký sang tên xe bao gồm các giấy tờ sau: (1) Hồ sơ thu hồi - Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; - Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư 79/2024/TT-BCA ; - 02 bản chà số máy, số khung của xe; - Bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe theo quy

Ngày hiệu lực:

08/06/2026

định;

- Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Trong thời gian chờ nhận kết quả thu hồi, chủ xe được giữ lại biển số xe để sử dụng và phải nộp lại khi nhận chứng nhận thu hồi; trường hợp chủ xe không nộp lại biển số xe thì cơ quan đăng ký xe hủy kết quả và yêu cầu chủ xe làm lại thủ tục thu hồi trong trường hợp mất biển số xe theo quy định.

(2) Hồ sơ đăng ký

- Giấy khai đăng ký xe;

- Giấy tờ của chủ xe quy định;

- Chứng từ chuyển quyền sở hữu theo quy định.

Trường hợp dữ liệu về tình trạng hôn nhân của chủ xe đã được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư thì dữ liệu điện tử chuyển quyền sở hữu trên Cổng dịch vụ công có giá trị pháp lý như Chứng từ chuyển quyền sở

		hữu bản giấy. - Chứng từ lệ phí trước bạ xe theo quy định; - Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe. Về cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe được quy định như sau: - Khi chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe nơi chủ xe có trụ sở, cư trú theo quy định tại Điều 4 Thông tư 79/2024/TT-BCA. - Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Điều 4 Thông tư 79/2024/TT-BCA.
NGÀY 25/04/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 26/04/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 27/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 28/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 29/04/2026

6

Thông tư 17/2026/TT-BXD sửa đổi Thông tư 14/2025/TT-BXD quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ do Bộ trưởng

Số hiệu: 17/2026/TT-BXD

Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải

Nơi ban hành: Bộ Xây dựng

Người ký: Lê Anh Tuấn

Thời gian lái xe an toàn để nâng hạng GPLX

Theo đó, Thông tư 17/2026 sửa đổi khoản 2 Điều 13 Thông tư 14/2025 (quy định về thời gian lái xe an toàn để nâng hạng GPLX).

Theo đó từ ngày 1/7/2026, người học lái xe để nâng hạng GPLX phải đáp ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 2024; trong đó, thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe

	Bộ Xây dựng ban hành	Ngày ban hành: 29/04/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	được quy định cụ thể như sau: - Hạng B lên C1, B lên C, B lên D1, B lên BE, C1 lên C, C1 lên D1, C1 lên D2, C1 lên C1E, C lên D1, C lên D2, D1 lên D2, D1 lên D, D1 lên D1E, D2 lên D, D2 lên D2E, D lên CE, D lên DE: thời gian lái xe an toàn từ 02 năm trở lên; - Hạng B lên D2, D1 lên CE, D2 lên CE, C lên CE, C lên D: thời gian lái xe an toàn từ 03 năm trở lên. (Khoản 2 Điều 13 Thông tư 14/2025 quy định người học lái xe để nâng hạng giấy phép lái xe phải đáp ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trong đó, thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe được quy định cụ thể như sau: - Hạng B lên C1, B lên C, B lên D1, B lên BE, C1 lên C, C1 lên D1, C1 lên D2, C1 lên C1E, C lên D1, C lên D2, D1 lên D2, D1 lên D, D1 lên D1E, D2 lên D, D2 lên D2E, D lên DE: thời gian lái xe an toàn từ 02 năm trở lên; - Hạng B lên D2, C lên CE, C lên D: thời gian lái xe an toàn từ 03 năm trở lên.)
--	------------------------------------	---	--

7	Thông tư 45/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 29/2020/TT-BTC hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 45/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Tạ Anh Tuấn Ngày ban hành: 29/04/2026 Ngày hiệu lực: 15/06/2026	Xác định giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt trong quản lý tài sản công (1) Giá trị của tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định 63/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 102/2021/NĐ-CP và Nghị định 55/2026/NĐ-CP của Chính phủ được xác định như sau: (1.1) Giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản bằng không (=0) thì giá trị của tài sản được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản. (1.2) Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó. (1.3) Đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì việc xác định giá trị của tài sản được thực hiện tương tự như việc xác định giá trị còn lại của tài sản cùng loại
---	--	--	---

quy định tại điểm (1.1) và (1.2).

(2) Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản (1) làm căn cứ xác định giá trị của tài sản thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc quyết định thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị của tài sản. Thành phần của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(3) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng định giá quy định tại khoản (2) như sau:

- Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần định giá, Hội đồng định giá thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản cần định giá, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản

cần định giá.

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để định giá tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để định giá tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản.

Hội đồng kết luận về giá trị tài sản theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản định giá tài sản.

- Hội đồng phải lập Biên bản về việc định giá tài sản, phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình định giá tài

sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản.

Nội dung chính của Biên bản định giá tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc định giá tài sản; kết quả khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; ý kiến của các thành viên của Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp định giá tài sản (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc định giá tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng.

- Hội đồng định giá chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do cơ quan của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng chủ trì xử lý.

(4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản quy định tại khoản (1). Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng định giá quy định tại khoản

			(2) để xác định giá trị của tài sản. (5) Việc tính giá trị còn lại của tài sản để xác định giá trị vượt quy định tại điểm a khoản 7 Điều 8 Nghị định 63/2019 trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó được thực hiện theo quy định tại các khoản (2), (3) và (4).
8	Nghị định 141/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Số hiệu: 141/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký Nguyễn Văn Thắng Ngày ban hành: 29/04/2026	Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm dưới 1 tỷ sẽ được miễn thuế TNDN Tại Điều 2 Nghị định 141/2026/NĐ-CP quy định bổ sung thu nhập của doanh nghiệp có tổng doanh thu năm dưới 1 tỷ đồng vào nhóm được miễn thuế TNDN hiện đang được quy định tại Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025. Chi tiết như sau: Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống, cụ thể như sau: - Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp là

Ngày hiệu lực:
01/01/2026

tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu), doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm trước liền kề;

- Trường hợp doanh nghiệp có thời gian hoạt động của kỳ tính thuế năm trước liền kề dưới 12 tháng thì tổng doanh thu kỳ tính thuế năm trước liền kề được xác định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế đó chia cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân với 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong tháng bất kỳ của kỳ tính thuế năm trước liền kề thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng;

- Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế và dự kiến tổng doanh thu trong kỳ tính thuế không quá 01 tỷ đồng thì doanh nghiệp không phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết thúc kỳ tính thuế, trường hợp tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế vượt mức 01 tỷ

		đồng thì doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định và không phải tính tiền chậm nộp; - Quy định miễn thuế tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện miễn thuế quy định tại khoản này.
NGÀY 30/04/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 01/05/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 02/05/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 03/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 04/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 05/05/2026

9

Thông tư 7/2026/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành

Số hiệu: 7/2026/TT-BNV

Lĩnh vực, ngành: Đầu tư, Lao động - Tiền lương

Nơi ban hành: Bộ Nội vụ

Người ký: Nguyễn Mạnh Khương

Mức lương theo tháng đối với chuyên gia tư vấn đấu thầu từ ngày 01/7/2026

Theo đó, mức lương theo tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn có thời gian làm việc đủ 26 ngày được quy định như sau:

- Mức 1, không quá 70.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên

Ngày ban hành:

05/05/2026

Ngày hiệu lực:

01/07/2026

ngành tư vấn và có từ 15 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 8 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh Trưởng nhóm tư vấn hoặc chủ trì tổ chức, điều hành gói thầu tư vấn.

- Mức 2, không quá 55.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.

- Mức 3, không quá 40.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có

bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Mức 4, không quá 30.000.000 đồng/tháng đối với một trong các trường hợp sau đây: chuyên gia tư vấn có bằng đại học, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn; hoặc chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên, có chuyên môn được đào tạo phù hợp với chuyên ngành tư vấn và có dưới 3 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, sử dụng công nghệ hiện đại đòi hỏi chuyên gia tư vấn có trình độ chuyên môn kỹ thuật đặc biệt, khả năng cung ứng của thị trường lao động còn hạn chế hoặc điều kiện làm việc khó khăn, ở vùng sâu, vùng xa mà chủ đầu tư hoặc bên mời thầu thấy cần thiết phải áp dụng mức lương của chuyên gia tư vấn cao hơn mức lương trên thì chủ đầu tư hoặc bên mời thầu xác định, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định mức lương của chuyên gia tư vấn cao hơn, nhưng tối đa không quá 1,5 lần so với mức lương theo tháng tương ứng với tiêu chuẩn, điều kiện quy

			định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 3 Thông tư 7/2026/TT-BNV.
NGÀY 06/05/2026			
10	Nghị định 146/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp	Số hiệu: 146/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Quốc Dũng Ngày ban hành: 06/05/2026 Ngày hiệu lực: 25/06/2026	Mức xử phạt hành chính hành vi lấn chiếm rừng từ 25/06/2026 Theo đó, căn cứ Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP có quy định chi tiết về các mức xử phạt hành chính hành vi lấn chiếm rừng như sau: - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích dưới 1.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m².

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m²;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m² đến dưới 3.000 m²;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m² đến dưới 2.000 m²;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m² đến dưới 1.000 m².

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 5.000 m²;

			+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 4.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m². - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 20.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 8.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 6.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 4.000 m². - Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái
--	--	--	---

		sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 20.000 m² đến dưới 30.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 10.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m² đến dưới 8.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m² đến dưới 5.000 m². - Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau: + Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 m² đến dưới 40.000 m²; + Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 15.000 m²; + Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m² đến dưới 12.000 m²; + Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 7.000 m²;
--	--	---

m2.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 40.000 m² đến dưới 50.000 m²;

+ Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m² đến dưới 20.000 m²;

+ Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m² đến dưới 15.000 m²;

+ Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m² đến dưới 10.000 m².

- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

+ Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 50.000 m² trở lên;

- + Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m2 trở lên;
- + Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m2 trở lên;
- + Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m2 trở lên.
- Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP .
- Mức phạt hành vi lấn, chiếm rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này áp dụng đối với rừng trồng. Trường hợp lấn, chiếm rừng tự nhiên thì áp dụng mức phạt bằng hai lần đối với hành vi tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 10 Nghị định 146/2026/NĐ-CP.
- Hành vi lấn đất hoặc chiếm đất nông nghiệp là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không có rừng thì xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

NGÀY 07/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 08/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 09/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 10/05/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG